Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2021-2030) CỦA HUYỆN BÌNH SƠN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm	Chu chuyển đất đai đến năm 2030																																									Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DK	DX	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)																	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**46.685,25**																																																		**46.685,25**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**36.485,99**	29.532,06			4,84	83,40					0,99		321,06	6.953,93	23,40	1,92	3.497,54	138,93	689,53	29,85		185,99	1.012,99	225,47	112,03	11,41	3,08	9,99	63,65	459,92			4,73	45,17	2,26	71,59			3,69		3,30	46,71	1.125,23	99,34	7,20	0,70				91,11	0,20		6.953,93	**29.554,84**
	Trong đó:																																																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.620,63	111,41	5.019,09		4,84	83,40							23,17	1.490,13	0,90	0,82	872,52	10,17	66,80	2,04		0,68	159,40	65,54	11,31	9,55	0,07	4,41	21,35	31,01			0,12	12,55		1,37			2,12		0,89	12,36	298,67	55,98	1,43	0,10				7,37			1.601,54	5.019,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.259,42*	*34,78*		*4.094,45*	*3,07*	*8,84*							*22,87*	*1.130,19*	*0,90*	*0,82*	*658,07*	*6,25*	*54,66*	*1,18*		*0,68*	*118,17*	*63,04*	*10,18*	*9,55*	*0,07*	*4,41*	*1,72*	*14,84*			*0,05*	*11,79*		*0,40*			*2,12*		*0,45*	*1,86*	*222,27*	*55,98*	*1,43*	*0,10*				*7,37*			*1.164,97*	*4.094,45*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.144,70	70,34			6.563,01								70,34	1.511,35	0,24	0,95	652,12	23,75	258,08	2,45		3,26	144,84	67,19	33,61	1,86	2,16	3,04	8,93	23,65			0,45	1,18	1,31	0,13			1,32		1,47	19,49	363,08	36,41	2,72				2,30	0,19		1.581,69	6.567,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.759,92	167,93				8.957,04					0,99		166,94	2.634,96	7,51	0,15	1.125,41	77,86	352,79	23,66		89,93	508,30	68,78	61,28		0,85	2,54	33,37	294,92			1,91	23,08	0,95	20,37			0,25		0,94	14,74	420,10	6,81	1,83	0,30				4,61	0,01		2.802,88	9.042,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.401,78						2.398,37							3,41									3,41	0,01	1,20								2,20																		3,41	2.398,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.268,23	60,61							5.950,57				60,61	1.257,05	13,95		847,39	14,15	2,80	1,70		92,12	191,69	20,58	2,73					110,34			0,05	8,28		49,71					0,12	14,64	0,14	1,22	0,30			76,83			1.317,66	5.950,57
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*9,48*									*8,32*				*1,16*									*1,16*												*1,16*														*1,16*	*8,32*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	280,99										223,95			57,04	0,80		0,10	13,00	9,06				5,35	3,37	1,90								0,08								28,73									57,04	224,94
1.8	Đất làm muối	LMU																																																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,74												9,74																																						351,58
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***9.921,06***	*20,78*				*9.900,28*	*33,47*	*2,05*	*552,71*	*36,60*	*75,72*	*6,86*		*3,73*	*84,14*	*72,57*	*24,52*	*2,73*	*0,20*	*1,52*	*5,12*	*50,11*	*0,03*		*0,30*	*1,03*	*0,22*	*1,17*			*0,42*			*2,21*	*13,75*	*93,96*	*15,73*	*1,82*	*0,69*				*0,65*			*20,78*	***16.910,64***
	Trong đó:																																																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	75,66														75,66																																				132,73
2.2	Đất an ninh	CAN	10,48															10,48																																			14,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.505,01													9,42	9,42		1.495,59																																		9,42	5.549,69
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,59																	36,59																																		212,12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	205,24													0,94					204,30				0,07			0,07																			0,87						0,94	990,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	312,63													37,90			0,30	27,68		274,73			7,33	7,33																					2,50			0,09				37,90	311,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,31													7,89								93,42	7,89		6,72												1,17														7,89	283,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.244,53	16,45											16,45	448,05	3,96	0,66	273,62	8,65	43,59	6,21		3,73	3.780,03	16,20	5,70	1,70		0,77	0,57	49,72			0,02	1,03	0,02				0,07		1,65	8,43	80,75	15,29	0,38	0,48				0,65			464,50	4.899,88
	Trong đó:																																																			
	Đất giao thông	DGT	2.242,34	10,32											10,32	247,86	3,86	0,09	154,35	4,75	26,33			3,73	9,86	1.984,16	5,07			0,02	0,01	4,26				0,50							2,65	33,71	8,52	0,01							258,18	2.284,51
-	Đất thuỷ lợi	DTL	965,18	4,88											4,88	159,51	0,10	0,01	72,06	1,34	6,51	0,06			51,44	7,85	800,79			0,02	0,18	42,86				0,53						0,01	2,14	19,84	5,23	0,02	0,10				0,65			164,39	946,58
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3,69																									3,69																									17,83
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,37													0,59		0,32							0,07					9,78											0,07		0,10	0,05				0,05				0,59	13,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	107,72													6,90		0,10	1,06			0,53			0,68	0,46		0,17		100,82	0,05											0,82		3,03		0,35	0,33							6,90	112,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	49,74													6,90		0,08	1,81		0,30	0,31			2,10	0,10		1,50		0,50	42,84											0,50	1,50	0,30								6,90	112,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	204,91													0,11			0,10						0,01	0,01					204,80																					0,11	719,45
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,03													0,03									0,03							3,00																				0,03	3,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																																																		
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	40,43																															40,43																		45,67
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,56													0,02									0,02	0,02										19,54																	0,02	65,74
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,90													0,16									0,16						0,16						12,74																0,16	15,22
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả	NTD	573,74	1,25											1,25	101,35		0,06	44,24	2,56	10,45	5,31			11,43	7,76	0,63			0,23	0,17	2,60			0,02		0,02	471,14				0,08	1,83	23,85	1,54							102,60	549,25
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																																																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																																																	
-	Đất chợ	DCH	10,92													0,42																											10,50		0,14	0,26	0,02							0,42	14,61
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,35																																							2,35												2,35
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,86													2,22			0,51						1,17	0,03				0,09	1,02		0,03									20,64	0,01	0,41			0,12						2,22	26,54
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	19,33													0,55									0,55						0,55												18,78									0,55	79,28
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.713,94	2,50											2,50	301,11		0,23	258,52	0,08	14,15				24,01	21,56	0,23			0,19	1,20	0,30			0,22		0,20				0,11		0,15	3,54	1.410,33		0,43							303,61	2.637,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	77,63													9,73									8,73	7,95	0,08	0,70															1,00		67,90							9,73	182,97
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,95													6,53		0,79	2,46		0,21				1,62			0,23	0,20	0,47	0,48										0,24		0,10	0,23	0,87	0,25	18,42							6,53	27,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,61													0,83					0,26				0,03			0,03														0,31	0,04		0,19		24,78						0,83	26,35
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	26,48													1,88			0,70		0,39				0,18	0,12						0,01			0,05														24,60				1,88	24,60
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.174,56	1,53											1,53	56,82	0,50		2,15		17,02				29,59	19,21	10,37								0,01								7,56								1.116,21			58,35	1.116,21
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	335,49	0,30											0,30	40,09	19,59	0,37	14,45	0,19	0,10	0,65			2,96	0,16	1,42				1,30	0,08											0,50		1,26		0,02					295,10			40,39	386,86
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,41													0,12																															0,12				6,29		0,12	6,49
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**278,20**	2,00				2,00								56,43	0,20		3,85		20,91	0,22			22,73	2,31	9,24				1,00	4,62			0,20			5,36					0,39	0,04	7,91			0,18						219,77	58,43	**219,77**
	Cộng tăng			22,78			4,84	85,40					0,99		341,84	7.010,36	57,07	3,97	4.054,10	175,53	786,16	36,93		189,72	1.119,86	300,35	145,79	14,14	3,28	11,51	69,77	514,65	0,03		5,24	46,20	2,48	78,12			4,11		5,90	60,50	1.227,10	115,07	9,02	1,57				91,76	0,20			
	Diện tích cuối kỳ năm 2030		**46.685,25**	**29.554,84**	**5.019,09**	**4.094,45**	**6.567,85**	**9.042,44**	**2.398,37**		**5.950,57**	**8,32**	**224,94**		**351,58**	**16.910,64**	**132,73**	**14,45**	**5.549,69**	**212,12**	**990,46**	**311,66**		**283,14**	**4.899,88**	**2.284,51**	**946,58**	**17,83**	**13,06**	**112,33**	**112,61**	**719,45**	**3,03**		**45,67**	**65,74**	**15,22**	**549,25**			**14,61**	**2,35**	**26,54**	**79,28**	**2.637,43**	**182,97**	**27,44**	**26,35**		**24,60**	**1.116,21**	**386,86**	**6,49**	**219,77**		